

Bản án số: 54/2018/HNGĐ- ST
Ngày 24-08-2018
V/v Ly hôn giữa anh N và chị T1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Đăng;

2. Ông Ngô Văn Sang.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Ngày 24 tháng 08 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số số 135/2018/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 05 năm 2018 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Giang Văn N, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn V, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị T1, sinh năm 1974; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Nơi ở hiện nay: Thôn Y1, thị trấn Y2, huyện C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 04/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh N trình bày: Ngày 04/05/2015, anh và bị đơn là chị T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T 2. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh. Khoảng tháng 7/2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp; do vợ chồng mâu thuẫn, chị T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn Y1, thị trấn Y2, huyện C, tỉnh Gia Lai sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn yêu thương nhau, không có trách nhiệm với nhau nữa. Vì vậy, anh có nguyện vọng ly hôn chị T1. Vợ chồng không có con chung, anh không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung, anh không yêu cầu giải quyết. Anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 10/6/2018, bị đơn là chị Lê Thị T 1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn, về việc vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa; về việc vợ chồng không có con chung; không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng, chị không yêu cầu giải quyết. Chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại văn bản ngày 29/5/2018, anh N- chị T 1 thỏa thuận lựa chọn Tòa án huyện T3, tỉnh Thái Bình là Tòa án giải quyết vụ án.

Do vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn là Tòa án giải quyết vụ án . Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T 3 thụ lý giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải ; đều có đơn đề nghị đề nghị xét xử vắng mặt . Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được; Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh N và chị T1 là tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn , vợ chồng phát sinh mâu thuẫn , nguyên nhân do tí nh tình không hợp . Khi mâu thuẫn , vợ chồng không có biện pháp hòa giải, chị T1 bỏ đi nên vợ chồng không hòa giải được. Hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau; không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh N- chị T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh N ly hôn chị T1.

[3]. Về con chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định : Vợ chồng không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định : Vợ chồng không có tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.
Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điểm b khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Giang Văn N ly hôn chị Lê Thị T1.

2. Về con chung: Vợ chồng anh N- chị T1 không có con chung, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh N phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001448 ngày 24/5/2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng